



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

\*\*\*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2023

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

- BAO GỒM:**
- \* BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
  - \* BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
  - \* BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
  - \* THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nam Cẩm, ngày 10 tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá  
 huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**  
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN     |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>41.585.207.755</b> | <b>36.441.682.854</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.262.156.403</b>  | <b>9.610.582.290</b>  |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 6.262.156.403         | 9.610.582.290         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>19.062.081.726</b> | <b>16.322.115.789</b> |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 18.967.519.089        | 16.400.891.191        |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 250.000.000           | 27.000.000            |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 139.053.137           | 81.198.498            |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (294.490.500)         | (186.973.900)         |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>12.454.490.635</b> | <b>8.966.080.197</b>  |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 12.454.490.635        | 8.966.080.197         |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>3.806.478.991</b>  | <b>1.542.904.578</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 1.087.384.003         | 649.181.638           |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 2.609.826.579         | 806.863.963           |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 109.268.409           | 86.858.977            |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá  
huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| <b>TÀI SẢN</b> |  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|----------------|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B -</b>     | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>36.750.080.245</b> | <b>38.433.747.361</b> |
| <b>I.</b>      | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>3.747.002.396</b>  | <b>3.332.294.193</b>  |
| 1.             | Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                     | -                     |
| 2.             | Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                     | -                     |
| 3.             | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                     | -                     |
| 4.             | Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                     | -                     |
| 5.             | Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                     | -                     |
| 6.             | Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | 3.747.002.396         | 3.332.294.193         |
| 7.             | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                     | -                     |
| <b>II.</b>     | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b>   |                    | <b>22.123.975.216</b> | <b>24.657.816.263</b> |
| 1.             | Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 20.560.645.137        | 22.936.064.392        |
|                | <i>Nguyên giá</i>                            | 222          |                    | 87.814.787.617        | 84.669.050.363        |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223          |                    | (67.254.142.480)      | (61.732.985.971)      |
| 2.             | Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                     |
|                | <i>Nguyên giá</i>                            | 225          |                    | -                     | -                     |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3.             | Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | 1.563.330.079         | 1.721.751.871         |
|                | <i>Nguyên giá</i>                            | 228          |                    | 3.200.254.101         | 3.200.254.101         |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229          |                    | (1.636.924.022)       | (1.478.502.230)       |
| <b>III.</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
|                | <i>Nguyên giá</i>                            | 231          |                    | -                     | -                     |
|                | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 232          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>     | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b>   | V.10               | <b>403.604.783</b>    | <b>-</b>              |
| 1.             | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                     | -                     |
| 2.             | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 403.604.783           | -                     |
| <b>V.</b>      | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1.             | Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2.             | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                     | -                     |
| 3.             | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                     | -                     |
| 4.             | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                     | -                     |
| 5.             | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                     |
| <b>VI.</b>     | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |                    | <b>10.475.497.850</b> | <b>10.443.636.905</b> |
| 1.             | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.7b               | 10.475.497.850        | 10.443.636.905        |
| 2.             | Tài sản thuê thu nhập hoàn lại               | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3.             | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                     |
| 4.             | Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                     |
| 5.             | Lợi thế thương mại                           | 269          |                    | -                     | -                     |
|                | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>78.335.288.000</b> | <b>74.875.430.215</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá

huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| NGUỒN VỐN  |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C -</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>27.144.949.167</b> | <b>24.903.955.254</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>24.350.850.550</b> | <b>21.716.534.213</b> |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 15.421.711.977        | 14.843.622.187        |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 44.845.752            | 214.597.751           |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 608.120.630           | 480.573.077           |
| 4.         | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.350.108.729         | 4.369.228.191         |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 560.162.649           | 172.102.201           |
| 6.         | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7.         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 472.202.514           | 756.746.478           |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.16a       | 797.000.000           | 836.000.000           |
| 11.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                     | -                     |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 96.698.299            | 43.664.328            |
| 13.        | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                     | -                     |
| 14.        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>2.794.098.617</b>  | <b>3.187.421.041</b>  |
| 1.         | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2.         | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3.         | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4.         | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5.         | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6.         | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 218.000.000           | 1.015.000.000         |
| 9.         | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10.        | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                     | -                     |
| 11.        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                     | -                     |
| 12.        | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        | V17         | 2.576.098.617         | 2.172.421.041         |
| 13.        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá  
huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| NGUỒN VỐN                  |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|----------------------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                            |  |            |             |                       |                       |
| <b>D -</b>                 | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>51.190.338.833</b> | <b>49.971.474.961</b> |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>51.190.338.833</b> | <b>49.971.474.961</b> |
| 1.                         | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 28.500.000.000        | 28.500.000.000        |
| -                          | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 28.500.000.000        | 28.500.000.000        |
| -                          | Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2.                         | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                     | -                     |
| 3.                         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                     | -                     |
| 4.                         | Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                     | -                     |
| 5.                         | Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                     | -                     |
| 6.                         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                     | -                     |
| 7.                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                     | -                     |
| 8.                         | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 16.256.540.990        | 15.152.003.192        |
| 9.                         | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                     | -                     |
| 10.                        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | -                     | -                     |
| 11.                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 6.433.797.843         | 6.319.471.769         |
| -                          | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                     | -                     |
| -                          | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.433.797.843         | 6.319.471.769         |
| 12.                        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             | 422        |             | -                     | -                     |
| 13.                        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>                 | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1.                         | Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                     | -                     |
| 2.                         | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |  | <b>440</b> |             | <b>78.335.288.000</b> | <b>74.875.430.215</b> |

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Quế Minh Hoàng

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

  
Lê Văn Chiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá  
huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết<br>minh | Quý IV         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-------|----------------|----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |                | Năm 2023       | Năm 2022       | Năm 2023                          | Năm 2022        |
|  |       |                |                |                |                                   |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1           | 41.852.096.625 | 43.737.440.008 | 146.862.618.091                   | 165.171.459.239 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2           | -              | -              | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |                | 41.852.096.625 | 43.737.440.008 | 146.862.618.091                   | 165.171.459.239 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3           | 25.548.752.834 | 24.085.754.777 | 85.886.716.726                    | 88.521.723.094  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |                | 16.303.343.791 | 19.651.685.231 | 60.975.901.365                    | 76.649.736.145  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4           | 124.635.111    | 311.625.427    | 418.581.927                       | 717.169.346     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5           | 105.923.595    | 446.032.042    | 316.043.113                       | 1.013.562.024   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |                | 22.787.561     | 76.100.896     | 194.569.403                       | 489.404.000     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6           | 11.776.621.479 | 15.715.809.386 | 44.062.801.571                    | 58.574.319.378  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7           | 2.805.254.744  | 2.284.972.077  | 8.867.888.563                     | 9.083.070.693   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |                | 1.740.179.084  | 1.516.497.153  | 8.147.750.045                     | 8.695.953.396   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8           | 194.140        | 336.600.174    | 200.315.723                       | 336.608.347     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9           | 25.202         | 737.289.489    | 147.647.916                       | 818.422.614     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |                | 168.938        | (400.689.315)  | 52.667.807                        | (481.814.267)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |                | 1.740.348.022  | 1.115.807.838  | 8.200.417.852                     | 8.214.139.129   |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

|  |    |       |                      |                    |                      |                      |
|--|----|-------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.13 | 391.003.194          | 993.904.924        | 1.766.620.009        | 1.894.667.360        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52 |       | -                    | -                  | -                    | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60 |       | <u>1.349.344.828</u> | <u>121.902.914</u> | <u>6.433.797.843</u> | <u>6.319.471.769</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70 | VI.10 | <u>401</u>           | <u>24</u>          | <u>1.923</u>         | <u>1.888</u>         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71 |       | <u>401</u>           | <u>24</u>          | <u>1.923</u>         | <u>1.888</u>         |

Người lập biểu



Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Quế Minh Hoàng

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Lê Văn Chiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá  
huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm 2023                          | Năm 2022                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                          |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01        |             | 152.905.229.416                   | 185.534.418.320         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                     | 02        |             | (117.750.848.797)                 | (131.754.596.265)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (16.967.247.836)                  | (19.352.353.986)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (196.037.385)                     | (494.083.799)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                 | 05        |             | (1.653.098.675)                   | (1.912.168.775)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 06        |             | 388.368.922                       | 496.991.162             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                  | 07        |             | (11.487.220.925)                  | (11.728.215.810)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD</b>                          | <b>20</b> |             | <b>5.239.144.720</b>              | <b>20.789.990.847</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                             |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác               | 21        |             | (3.485.160.003)                   | (492.459.983)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác                | 22        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                | 23        |             | -                                 | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác            | 24        |             | -                                 | -                       |
| 5. Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 25        |             | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 26        |             | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                     | 27        |             | 8.662.775                         | 53.784.267              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b> |             | <b>(3.476.497.228)</b>            | <b>(438.675.716)</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                         |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                    | 33        |             | 2.000.000.000                     | 15.986.733.703          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (2.836.000.000)                   | (26.193.185.703)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                 | 36        |             | (4.275.000.000)                   | (5.700.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                        | <b>40</b> |             | <b>(5.111.000.000)</b>            | <b>(15.906.452.000)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá  
 huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**  
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

|   |    |     |                      |                      |
|---|----|-----|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50 |     | (3.348.352.508)      | 4.444.863.131        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60 | V.1 | 9.610.582.290        | 5.170.133.747        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |     | (73.379)             | (4.414.588)          |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70 | V.1 | <u>6.262.156.403</u> | <u>9.610.582.290</u> |

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Quế Minh Hoàng

Giám đốc



Lê Văn Chiến

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599 do có bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh và thay đổi lần thứ 5 vào ngày 19/08/2022 do thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Tên tiếng anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AMC

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 là **28.500.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

#### 2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại làm phụ gia trong các ngành công nghiệp như sơn, nhựa, giấy, cao su, thức ăn chăn nuôi.v.v;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất bột trát tường;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá, chi tiết: Sản xuất đá xẻ;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn đá xẻ và các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê mặt bằng;

### **5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2023:** 106 nhân viên (tại ngày 31/12/2022: 114 nhân viên)

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## **II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ – đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

## Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 31/12/2023:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

## Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc vào tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi:** theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền theo tháng.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### **Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền khai thác mỏ***

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

### ***Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)***

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

## **5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc                     | 5 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị                            | 4 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn              | 3 - 12 năm |
| Quyền khai thác mỏ                           | 20 năm     |
| Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) | 6 năm      |
| Tài sản cố định khác                         | 4 năm      |

## **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An, Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

### **17. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### ***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## **18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                        | <u>31/12/2023</u>           | <u>01/01/2023</u>           |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt               | 72.944.229                  | 265.376.165                 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 6.189.212.174               | 9.345.206.125               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>6.262.156.403</u></b> | <b><u>9.610.582.290</u></b> |

#### (\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

|   | <u>31/12/2023</u>        |                             | <u>01/01/2023</u>        |                             |
|---|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|   | <u>Ngoại tệ</u>          | <u>đ</u>                    | <u>Ngoại tệ</u>          | <u>đ</u>                    |
| Tiền gửi Việt Nam đồng                                |                          | 3.425.319.647               |                          | 6.980.148.830               |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh      |                          | 487.855.063                 |                          | 1.340.280.844               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh |                          | 2.937.464.584               |                          | 5.639.867.986               |
| <b>Tiền gửi ngoại tệ (USD)</b>                        | <b>114.779,59</b>        | <b>2.763.892.527</b>        | <b>101.027,14</b>        | <b>2.365.057.295</b>        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh      | 0                        | 0                           | 298,71                   | 7.004.749                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh | 114.779,59               | 2.763.892.527               | 100.728,43               | 2.358.052.546               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>114.779,59</u></b> | <b><u>6.189.212.174</u></b> | <b><u>101.027,14</u></b> | <b><u>9.345.206.125</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2. Phải thu khách hàng

|                               | 31/12/2023            |                    | 01/01/2023            |                    |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                               | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| <b>a- Ngắn hạn</b>            | <b>18.967.519.089</b> | <b>294.490.500</b> | <b>16.400.891.191</b> | <b>186.973.900</b> |
| 20 Microns Limited Chennai 2  | 1.895.848.500         | 0                  | 0                     | 0                  |
| Công ty TNHH Hiệp Mậu         | 1.760.864.362         | 0                  | 690.393.891           | 0                  |
| Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu | 1.413.934.321         | 0                  | 1.349.504.373         | 0                  |
| Classic Marble Impex PVT.LTD  | 1.066.262.400         | 0                  | 0                     | 0                  |
| Các khách hàng khác           | 12.830.609.506        | 294.490.500        | 14.360.992.927        | 186.973.900        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>18.967.519.089</b> | <b>294.490.500</b> | <b>16.400.891.191</b> | <b>186.973.900</b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2023         | 01/01/2023        |
|--|--------------------|-------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | 0                  | 0                 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>    | 250.000.000        | 27.000.000        |
| Công ty CP tư vấn đầu tư MĐC Việt      | 250.000.000        | 0                 |
| Các đối tượng khác                     | 0                  | 27.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>250.000.000</b> | <b>27.000.000</b> |

### 4. Phải thu khác

|   | 31/12/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            | <b>139.053.137</b>   | <b>0</b> | <b>81.198.498</b>    | <b>0</b> |
| Tạm ứng cho CBCNV                             | 44.214.218           | 0        | 40.698.498           | 0        |
| Hoàng Thị Huyền                               | 44.214.218           | 0        | 40.698.498           | 0        |
| Phải thu khác của người lao động do ứng lương | 56.000.000           | 0        | 40.500.000           | 0        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác              | 38.838.919           | 0        | 0                    | 0        |
| <b>b. Dài hạn</b>                             | <b>3.747.002.396</b> | <b>0</b> | <b>3.332.294.193</b> | <b>0</b> |
| Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường           | 3.303.255.796        | 0        | 2.973.300.293        | 0        |
| Các khoản phải thu dài hạn khác               | 443.746.600          | 0        | 358.993.900          | 0        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.886.055.533</b> | <b>0</b> | <b>3.413.492.691</b> | <b>0</b> |

### 5. Nợ xấu

|  | 31/12/2023         |                    | 01/01/2023         |                    |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | Giá gốc            | Dự phòng           | Giá gốc            | Dự phòng           |
| <i>Các bên liên quan</i>                 | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>       | <b>323.751.000</b> | <b>294.490.500</b> | <b>267.855.800</b> | <b>186.973.900</b> |
| Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends | 124.000.000        | 124.000.000        | 124.000.000        | 86.800.000         |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hưng Đại Nam    | 97.470.000         | 97.470.000         | 97.470.000         | 68.229.000         |
| Các đối tượng khác                       | 102.281.000        | 73.020.500         | 46.385.800         | 31.944.900         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>323.751.000</b> | <b>294.490.500</b> | <b>267.855.800</b> | <b>186.973.900</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2023            |          | 01/01/2023           |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.721.246.018         | 0        | 4.028.099.357        | 0        |
| Công cụ, dụng cụ      | 121.695.930           | 0        | 73.375.816           | 0        |
| Thành phẩm            | 3.022.395.024         | 0        | 2.421.743.185        | 0        |
| Hàng gửi đi bán       | 3.589.153.663         | 0        | 2.442.861.839        | 0        |
| <b>Cộng</b>           | <b>12.454.490.635</b> | <b>0</b> | <b>8.966.080.197</b> | <b>0</b> |

Trong kỳ, không có vật tư, hàng hóa được thế chấp tại ngân hàng và các tổ chức khác.

**7. Chi phí trả trước**

|  | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>1.087.384.003</b>  | <b>649.181.638</b>    |
| Chi phí bảo hiểm   | 12.161.083            | 15.202.319            |
| Công cụ dụng cụ  | 1.075.222.920         | 518.283.409           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                  | 0                     | 115.695.910           |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>10.475.497.850</b> | <b>10.443.636.905</b> |
| Công cụ, dụng cụ   | 274.670.887           | 574.421.721           |
| Chi phí sửa chữa   | 422.869.685           | 314.067.570           |
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng & Châu Quang | 9.777.957.278         | 9.555.147.614         |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.562.881.853</b> | <b>11.092.818.543</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 28.489.890.994         | 46.358.975.656        | 9.734.351.895                   | 85.831.818           | 84.669.050.363        |
| XDCB hoàn thành trong kỳ              | 2.536.309.218          | 609.428.036           | .0                              | 0                    | 3.145.737.254         |
| Thanh lý TSCĐ                         | 0                      | 0                     | 0                               | 0                    | 0                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>31.026.200.212</b>  | <b>46.968.403.692</b> | <b>9.734.351.895</b>            | <b>85.831.818</b>    | <b>87.814.787.617</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.289.810.220          | 22.247.377.939        | 2.953.403.512                   | 85.831.818           | 29.576.423.489        |
| Chờ thanh lý                          | 0                      | 0                     | 0                               | 0                    | 0                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 17.465.115.234         | 37.133.719.931        | 7.048.318.988                   | 85.831.818           | 61.732.985.971        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.807.994.222          | 2.784.406.387         | 928.755.900                     | 0                    | 5.521.156.509         |
| Khấu hao giảm trong kỳ                | 0                      | 0                     | 0                               | 0                    | 0                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>19.273.109.456</b>  | <b>39.918.126.318</b> | <b>7.977.074.888</b>            | <b>85.831.818</b>    | <b>67.254.142.480</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 11.024.775.760         | 9.225.255.725         | 2.686.032.907                   | 0                    | 22.936.064.392        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                       | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Tài sản cố<br>định khác | Cộng           |
|-----------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------|
| Số cuối kỳ            | 11.753.090.756            | 7.050.277.374          | 1.757.277.007                         | 0                       | 20.560.645.137 |
| Trong đó:             |                           |                        |                                       |                         |                |
| Tạm thời chưa sử dụng | 0                         | 0                      | 0                                     | 0                       | 0              |
| Đang chờ thanh lý     | 0                         | 0                      | 0                                     | 0                       | 0              |

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền<br>khai thác mỏ | Chứng nhận<br>hệ thống<br>QLCL (ISO) | Cộng                 |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                                      |                      |
| Số đầu năm                            | 3.168.435.919         | 31.818.182                           | 3.200.254.101        |
| Tăng trong kỳ                         | 0                     | 0                                    | 0                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>3.168.435.919</b>  | <b>31.818.182</b>                    | <b>3.200.254.101</b> |
| Trong đó:                             |                       |                                      |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 0                     | 31.818.182                           | 31.818.182           |
| Chờ thanh lý                          |                       |                                      |                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                                      |                      |
| Số đầu năm                            | 1.446.684.048         | 31.818.182                           | 1.478.502.230        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 158.421.792           | 0                                    | 158.421.792          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>1.605.105.840</b>  | <b>31.818.182</b>                    | <b>1.636.924.022</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                                      |                      |
| Số đầu năm                            | 1.721.751.871         | 0                                    | 1.721.751.871        |
| Số cuối kỳ                            | 1.563.330.079         | 0                                    | 1.563.330.079        |

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                           | 31/12/2023         | 01/01/2023 |
|---------------------------|--------------------|------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 0                  | 0          |
| Máy xúc đào HUYNDAI ROBEX | 227.272.727        | 0          |
| Hệ thống PCCC             | 176.332.056        | 0          |
| <b>Cộng</b>               | <b>403.604.783</b> | <b>0</b>   |

### 11. Phải trả người bán

|                                  | 31/12/2023            |                          | 01/01/2023            |                          |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>               | <b>15.421.711.977</b> | <b>15.421.711.977</b>    | <b>14.843.622.187</b> | <b>14.843.622.187</b>    |
| Công ty Cổ phần Nhật Việt        | 3.266.941.308         | 3.266.941.308            | 5.202.971.329         | 5.202.971.329            |
| Công ty TNHH TM & DV Hòa<br>Tiến | 2.024.916.797         | 2.024.916.797            | 1.411.505.836         | 1.411.505.836            |
| Công ty CP Bao bì Nghệ An        | 1.884.503.267         | 1.884.503.267            | 1.611.158.009         | 1.611.158.009            |
| Công ty TNHH KS Long Anh         | 1.392.386.701         | 1.392.386.701            | 578.746.134           | 578.746.134              |
| Các nhà cung cấp khác            | 6.852.963.904         | 6.852.963.904            | 6.039.240.879         | 6.039.240.879            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.421.711.977</b> | <b>15.421.711.977</b>    | <b>14.843.622.187</b> | <b>14.843.622.187</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2023        | 01/01/2023         |
|--|-------------------|--------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>   | 0                 | 0                  |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 44.845.752        | 214.597.751        |
| Công ty TNHH Khoáng sản Sơn Nam          | 0                 | 85.000.000         |
| Bajaj Healthcare Ltd                     | 0                 | 83.967.840         |
| Các khách hàng khác                      | 44.845.752        | 45.629.911         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>44.845.752</b> | <b>214.597.751</b> |

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2023        |                      | Số phát sinh trong kỳ |                      | 31/12/2023         |                    |
|--|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|  | Phải thu          | Phải nộp             | Số phải nộp           | Số đã nộp/bù trừ     | Phải thu           | Phải nộp           |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>           |                   |                      |                       |                      |                    |                    |
| Thuế nhập khẩu, xuất khẩu              | 86.838.977        | 0                    | 2.910.682.459         | 2.907.535.112        | 83.691.630         | 0                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 0                 | 0                    | 0                     | 25.576.779           | 25.576.779         |                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 20.000            | 0                    | 20.000                | 0                    | 0                  | 0                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>86.858.977</b> | <b>0</b>             | <b>2.910.702.459</b>  | <b>2.933.111.891</b> | <b>109.268.409</b> | <b>0</b>           |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>           |                   |                      |                       |                      |                    |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             |                   | 0 277.481.860        | 1.766.620.009         | 1.653.098.675        | 0                  | 391.003.194        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  |                   | 0 851.375            | 323.705.017           | 324.556.392          | 0                  | 0                  |
| Thuế tài nguyên                        |                   | 0 160.272.204        | 1.750.995.675         | 1.740.060.600        | 0                  | 171.207.279        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            |                   | 0 0                  | 88.375.494            | 88.375.494           | 0                  | 0                  |
| Các loại thuế khác                     |                   | 0 41.967.638         | 498.782.136           | 494.939.616          | 0                  | 45.810.157         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                   | 0 0                  | 1.277.082.000         | 1.276.982.000        | 0                  | 100.000            |
| <b>Cộng</b>                            |                   | <b>0 480.573.077</b> | <b>5.705.560.331</b>  | <b>5.578.012.777</b> | <b>0</b>           | <b>608.120.630</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bột đá bán trong nước 10%

Bột đá xuất khẩu 0%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-----------------------------------|------------------------------------|---------------|
|                                   | Năm 2023                           | Năm 2022      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.200.417.852                      | 8.214.139.129 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--|------------------------------------|----------------------|
|  | Năm 2023                           | Năm 2022             |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:       | <b>632.682.195</b>                 | <b>1.710.011.967</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 735.407.080                        | 1.717.128.244        |
| Chi phí không hợp lệ   | 452.794.824                        | 479.043.106          |
| Khấu hao TSCĐ tương ứng phần nguyên giá vượt   | 91.442.857                         | 91.442.857           |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành   | 160.812.669                        | 227.637.228          |
| Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính  | 0                                  | 816.280.168          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản phải thu, tiền   | 30.356.730                         | 102.724.885          |
| Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ | 0                                  | 0                    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | 102.724.885                        | 7.116.277            |
| Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền  | 0                                  | 0                    |
| Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ | 102.724.885                        | 7.116.277            |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>8.833.100.047</b>               | <b>9.924.151.096</b> |
| Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN   | 0                                  | 7.639.953.794        |
| Thu nhập không hưởng ưu đãi  | 8.833.100.047                      | 2.284.197.302        |
| <b>Thuế suất</b>   |                                    |                      |
| Thuế suất thuế TNDN ưu đãi   | 10%                                | 10%                  |
| Thuế suất thuế TNDN không hưởng ưu đãi   | 20%                                | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>   | <b>1.766.620.009</b>               | <b>1.220.834.840</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế TNDN năm 2021</b>   | <b>0</b>                           | <b>(42.590.544)</b>  |
|  |                                    | 716.423.064          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>1.766.620.009</b>               | <b>1.894.667.360</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra

### Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá hộc trắng với mức thuế suất 15%.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 14. Chi phí phải trả

|                          | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>       | <b>104.745.253</b> | <b>172.102.201</b> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.315.084          | 2.783.066          |



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                    | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoa hồng môi giới          | 0                  | 3 360 000          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 558.847.565        | 165.959.135        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>560.162.649</b> | <b>172.102.201</b> |

### 15. Phải trả, phải nộp khác

|  | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>a) Ngắn hạn</i>                         |                    |                    |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>          | <i>353.586.717</i> | <i>626.023.452</i> |
| Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế               | 0                  | 240.746.751        |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát   | 353.586.717        | 385.276.701        |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <i>118.615.797</i> | <i>130.723.026</i> |
| Kinh phí công đoàn                         | 11.624.557         | 23.731.786         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác           | 106.991.240        | 106.991.240        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>472.202.514</b> | <b>756.746.478</b> |

### 16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

|  | 31/12/2023           |                       | 01/01/2023           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <i>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>        | <i>797.000.000</i>   | <i>797.000.000</i>    | <i>836.000.000</i>   | <i>836.000.000</i>    |
| *) Vay dài hạn đến hạn trả                         | 797.000.000          | 797.000.000           | 836.000.000          | 836.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh [1] | 797.000.000          | 797.000.000           | 836.000.000          | 836.000.000           |
| <i>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>         | <i>218.000.000</i>   | <i>218.000.000</i>    | <i>1.015.000.000</i> | <i>1.015.000.000</i>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh [1] | 218.000.000          | 218.000.000           | 1.015.000.000        | 1.015.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.015.000.000</b> | <b>1.015.000.000</b>  | <b>1.851.000.000</b> | <b>1.851.000.000</b>  |

#### Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:

[1] Bao gồm các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA – AC/2019 ngày 26/06/2019, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư vay tại ngày 31/12/2023 là: 117.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư vay tại ngày 31/12/2023 là: 898.000.000 đồng.

### Dự phòng phải trả dài hạn

|  | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Dự phòng hoàn nguyên môi trường</i> | 2.576.098.617        | 2.172.421.041        |
| Mỏ Châu Quang                          | 1.273.187.674        | 1.068.868.678        |
| Mỏ Châu Hồng                           | 1.302.910.943        | 1.103.552.363        |
| <b>Cộng:</b>                           | <b>2.576.098.617</b> | <b>2.172.421.041</b> |

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### 17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước            | 28.500.000.000         | 14.780.861.817        | 7.121.636.516                     | 50.402.498.333        |
| Lợi nhuận năm trước         | -                      | -                     | 6.276.881.225                     | 6.276.881.225         |
| Trích lập các quỹ năm trước | -                      | 371.141.375           | (1.379.045.972)                   | (1.007.904.597)       |
| Chia cổ tức năm trước       | -                      | -                     | (5.700.00.000)                    | (5.700.00.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>28.500.000.000</b>  | <b>15.152.003.192</b> | <b>6.319.471.769</b>              | <b>49.971.474.961</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 28.500.000.000         | 15.152.003.192        | 6.319.471.769                     | 49.971.474.961        |
| Lợi nhuận trong kỳ          | -                      | -                     | 6.433.797.843                     | 6.433.797.843         |
| Trích lập các quỹ (*)       | -                      | 1.104.537.798         | (2.044.471.769)                   | (939.933.971)         |
| Chia cổ tức (*)             | -                      | -                     | (4.275.000.000)                   | (4.275.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>28.500.000.000</b>  | <b>16.256.540.990</b> | <b>6.433.797.843</b>              | <b>51.190.338.833</b> |

(\*) Năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Cụ thể:

- Chia cổ tức cho Cổ đông năm 2022 (tỷ lệ 15%/VĐL): 4.275.000.000 đồng.
- Trích quỹ Đầu tư, phát triển: 1.104.537.798 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 789.933.971 đồng.
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: 150.000.000 đồng.

#### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                              | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | 40,00%         | 11.400.000.000        | 11.400.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 60,00%         | 17.100.000.000        | 17.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>100,00%</b> | <b>28.500.000.000</b> | <b>28.500.000.000</b> |

### 17b. Cổ phiếu

|                                     | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.850.000  | 2.850.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 2.850.000  | 2.850.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 2.850.000  | 2.850.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | 0          | 0          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                 | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | 0                 | 0                 |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 0                 | 0                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | 0                 | 0                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.850.000         | 2.850.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 2.850.000         | 2.850.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | 0                 | 0                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 18d. Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | <u>31/12/2023</u>            | <u>01/01/2023</u>            |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 16.256.540.990               | 15.152.003.192               |
| <b>Cộng:</b>          | <b><u>16.256.540.990</u></b> | <b><u>15.152.003.192</u></b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

### 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

|                 | <u>31/12/2023</u>        |                             | <u>01/01/2023</u>        |                             |
|-----------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                 | <u>Số lượng</u>          | <u>Giá trị (Đồng)</u>       | <u>Số lượng</u>          | <u>Giá trị (Đồng)</u>       |
| Dollar Mỹ (USD) | 114.779,59               | 2.763.892.527               | 101.027,14               | 2.365.057.295               |
| <b>Cộng:</b>    | <b><u>114.779,59</u></b> | <b><u>2.763.892.527</u></b> | <b><u>101.027,14</u></b> | <b><u>2.365.057.295</u></b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | <u>Quý IV/2023</u>           | <u>Quý IV/2022</u>           |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 0                            | 0                            |
| Doanh thu bán thành phẩm | 41.852.096.625               | 43.737.440.008               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>41.852.096.625</u></b> | <b><u>43.737.440.008</u></b> |

### b. Giá vốn hàng bán

|                               | <u>Quý IV/2023</u>           | <u>Quý IV/2022</u>           |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 0                            | 0                            |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 25.548.752.834               | 24.085.754.777               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>25.548.752.834</u></b> | <b><u>24.085.754.777</u></b> |

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Quý IV/2023</u> | <u>Quý IV/2022</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường | 48.655.676         | 44.268.532         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm             | 75.979.435         | 267.356.895        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | <u>Quý IV/2023</u>    | <u>Quý IV/2022</u>    |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b>                                 | <b>124.635.111</b>    | <b>311.625.427</b>    |
| <b>d. Chi phí tài chính</b>                 |                       |                       |
|   | <u>Quý IV/2023</u>    | <u>Quý IV/2022</u>    |
| Chi phí lãi vay                             | 22.787.561            | 76.100.896            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | 83.136.034            | 370.081.780           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>105.923.595</b>    | <b>446.032.042</b>    |
| <b>e. Chi phí bán hàng</b>                  |                       |                       |
|   | <u>Quý IV/2023</u>    | <u>Quý IV/2022</u>    |
| Chi phí nhân viên                           | 499.214.916           | 460.346.508           |
| Chi phí vật liệu, bao bì                    | 243.043.734           | 207.412.804           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                    | 473.200               | 3.631.818             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 20.055.477            | 20.055.477            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 10.830.472.561        | 14.739.895.605        |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 183.361.591           | 284.467.174           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>11.776.621.479</b> | <b>15.715.809.386</b> |
| <b>f. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>      |                       |                       |
|   | <u>Quý IV/2023</u>    | <u>Quý IV/2022</u>    |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 1.890.991.567         | 1.303.338.165         |
| Chi phí vật liệu quản lý                    | 78.065.050            | 245.952.752           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 75.888.115            | 132.396.101           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 200.805.876           | 203.373.774           |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 17.591.835            | 17.591.835            |
| Chi phí dự phòng                            | 17.881.200            | (59.751.840)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 230.108.811           | 179.514.454           |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 293.922.290           | 262.556.836           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.805.254.744</b>  | <b>2.284.972.077</b>  |
| <b>g. Thu nhập khác</b>                     |                       |                       |
|   | <u>Quý IV/2023</u>    | <u>Quý IV/2022</u>    |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ                        | 194.140               | 37.228                |
| Thu nhập khác                               | 0                     | 336.562.946           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>194.140</b>        | <b>336.600.174</b>    |
| <b>h. Chi phí khác</b>                      |                       |                       |
|   | <u>Quý IV/2023</u>    | <u>Quý IV/2022</u>    |
| Tiền phạt hành chính, chậm nộp thuế         | 0                     | 645.530.062           |
| Chi phí khác                                | 25.202                | 91.759.427            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>25.202</b>         | <b>737.289.489</b>    |
| <b>i. Lãi trên cổ phiếu</b>                 |                       |                       |
| <b>i. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b> |                       |                       |
|   | <u>Quý IV/2023</u>    | <u>Quý IV/2022</u>    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | <u>Quý IV/2023</u>   | <u>Quý IV/2022</u> |
|--|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 1.349.344.828        | 121.902.914        |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)  | (206.168.103)        | (52.737.864)       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                      | 0                  |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | <u>1.143.176.725</u> | <u>69.165.050</u>  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ   | <u>2.850.000</u>     | <u>2.850.000</u>   |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b><u>401</u></b>    | <b><u>24</u></b>   |

(\*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm: Công ty ước quỹ khen thưởng phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2023 cộng số ước tính chi khen thưởng cho Ban điều hành.

### ii. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### i. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người quản lý được hưởng trong kỳ như sau:*

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | <u>Quý IV/2023</u>        | <u>Quý IV/2022</u>        |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị                       | 76.274.784                | 91.054.896                |
| - Đinh Xuân Tự - Chủ tịch HĐQT                  | 0                         | 22.763.724                |
| - Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT                | 19.068.696                | 17.072.793                |
| - Nguyễn Văn Hùng - Thành viên HĐQT             | 19.068.696                | 17.072.793                |
| - Nguyễn Thành Hưng - Thành viên HĐQT           | 19.068.696                | 0                         |
| - Nguyễn Trung Thành - Thành viên HĐQT          | 0                         | 17.072.793                |
| - Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT             | 19.068.696                | 17.072.793                |
| Lương, thưởng của người quản lý                 | 249.975.893               | 172.445.174               |
| - Phạm Việt Hùng - Chủ tịch HĐQT                | 91.874.654                | 0                         |
| - Lê Văn Chiến - Giám đốc                       | 96.108.226                | 107.870.604               |
| - Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng               | 61.993.012                | 64.574.570                |
| Lương, thù lao của Ban kiểm soát                | 41.606.880                | 38.292.127                |
| - Bùi Nam Anh - Trưởng ban kiểm soát            | 16.642.752                | 15.316.851                |
| - Hà Thị Trang - Thành viên ban kiểm soát       | 12.482.064                | 0                         |
| - Nguyễn Thành Hưng - Thành viên ban kiểm soát  | 0                         | 11.487.638                |
| - Trần Thị Hồng Thái - Thành viên ban kiểm soát | 12.482.064                | 11.487.638                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>367.857.557</u></b> | <b><u>301.792.197</u></b> |

### ii. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>    | <u>Mối quan hệ</u>      |
|------------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | Cổ đông nắm giữ 40% vốn |

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế cuối kỳ như sau:

|  |                           |
|--|---------------------------|
| - Tiền thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất phải trả: | 189.000.000               |
|  | <b><u>189.000.000</u></b> |

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Chưa quá hạn<br>hoặc chưa bị<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị giảm<br>giá | Cộng                  |
|------------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |  |                                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.262.156.403                            | 0                                    | 6.262.156.403         |
| Phải thu khách hàng                | 18.673.028.589                           | 294.490.500                          | 18.967.519.089        |
| Các khoản phải thu khác            | 38.838.919                               | 0                                    | 38.838.919            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>24.974.023.911</b>                    | <b>294.490.500</b>                   | <b>25.268.514.411</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |  |                                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.610.582.290                            | 0                                    | 9.610.582.290         |
| Phải thu khách hàng                | 16.213.917.290                           | 186.973.900                          | 16.400.891.191        |
| Các khoản phải thu khác            | 0  | 0                                    | 0                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>25.824.499.580</b>                    | <b>186.973.900</b>                   | <b>26.011.473.480</b> |

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ               | 797.000.000           | 218.000.000             | 0          | 1.015.000.000         |
| Phải trả người bán      | 15.421.711.977        | 0                       | 0          | 15.421.711.977        |
| Các khoản phải trả khác | 1.020.740.606         | 0                       | 0          | 1.020.740.606         |
| <b>Cộng</b>             | <b>17.239.452.583</b> | <b>218.000.000</b>      | <b>0</b>   | <b>17.457.452.583</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ               | 836.000.000           | 1.015.000.000           | 0          | 1.851.000.000         |
| Phải trả người bán      | 14.843.622.187        | 0                       | 0          | 14.843.622.187        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                         | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả khác | 905.116.893           | 0                       | 0          | 905.116.893           |
| <b>Cộng</b>             | <b>16.584.739.080</b> | <b>1.015.000.000</b>    | <b>0</b>   | <b>17.599.739.080</b> |

Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|  | 31/12/2023        | 01/01/2023        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | USD               | USD               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 114.779,59        | 101.027,14        |
| Phải thu khách hàng                        | 321.345,00        | 108.384,81        |
| <b>(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>436.124,59</b> | <b>209.411,95</b> |

Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chỉ liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32- khu C-Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

|                          | 31/12/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                          | VND                  | USD      | VND                  | USD      |
| Vay và nợ                | 1.015.000.000        | 0        | 1.851.000.000        | 0        |
| <b>Nợ phải trả thuần</b> | <b>1.015.000.000</b> | <b>0</b> | <b>1.851.000.000</b> | <b>0</b> |

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

### Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc, thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022.

#### a. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                    | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 31/12/2023            | 01/01/2023            | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.262.156.403         | 9.610.582.290         | 6.262.156.403         | 9.610.582.290         |
| Phải thu khách hàng                | 18.967.519.089        | 16.400.891.191        | 18.967.519.089        | 16.400.891.191        |
| Các khoản phải thu khác            | 38.838.919            | 0                     | 38.838.919            | 0                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>25.268.514.411</b> | <b>26.011.473.480</b> | <b>25.268.514.411</b> | <b>26.011.473.480</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                       |                       |                       |
| Vay và nợ                          | 1.015.000.000         | 1.851.000.000         | 1.015.000.000         | 1.851.000.000         |
| Phải trả người bán                 | 15.421.711.977        | 14.843.622.187        | 15.421.711.977        | 14.843.622.187        |
| Các khoản phải trả khác            | 1.020.740.606         | 905.116.893           | 1.020.740.606         | 905.116.893           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>17.457.452.583</b> | <b>17.599.739.080</b> | <b>17.457.452.583</b> | <b>17.599.739.080</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ ngắn hạn.

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Quế Minh Hoàng

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024



Giám đốc

Lê Văn Chiến

Số 67.../AMC-PTC

V/v giải trình chỉ tiêu BCTC Quý IV/2023

Nghệ An, ngày 10 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2023**

| STT | Chỉ tiêu                                | Quý IV            |                   | Tăng, giảm (%) |
|-----|---|-------------------|-------------------|----------------|
|     |   | Năm 2023          | Năm 2022          |                |
| 1   | Doanh thu bán hàng và CCDV              | 41.852.096.625    | 43.737.440.008    | 96%            |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu            | -                 | -                 |                |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV     | 41.852.096.625    | 43.737.440.008    | 96%            |
| 4   | Giá vốn hàng bán                        | 25.548.752.834    | 24.085.754.777    | 106%           |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV       | 16.303.343.791    | 19.651.685.231    | 83%            |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính           | 124.635.111       | 311.625.427       | 40%            |
| 7   | Chi phí tài chính                       | 105.923.595       | 446.032.042       | 24%            |
| -   | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>        | <i>22.787.561</i> | <i>76.100.896</i> | <i>30%</i>     |
| 8   | Chi phí bán hàng                        | 11.776.621.479    | 15.715.809.386    | 75%            |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 2.805.254.744     | 2.284.972.077     | 123%           |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.740.179.084     | 1.516.497.153     | 115%           |
| 11  | Thu nhập khác                           | 194.140           | 336.600.174       |                |
| 12  | Chi phí khác                            | 25.202            | 737.289.489       |                |
| 13  | Lợi nhuận khác                          | 168.938           | (400.689.315)     |                |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 1.740.348.022     | 1.115.807.838     | 156%           |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 391.003.194       | 993.904.924       | 39%            |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 1.349.344.828     | 121.902.914       |                |

